

**CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ
KIM BẢO SƠN (VIỆT NAM)**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2026/TTMT-KBS-004

An Viễn, ngày 24 tháng 09 năm 2026

UBND XÃ AN VIỄN
V/V Công khai thông tin môi trường.
ĐẾN Số: 11.498
Ngày: 29/9/2026
Chuyển:
Lưu hồ sơ số: 17/11/2020; Luật

PHÒNG KINH TẾ XÃ AN VIỄN
Số: 247
ĐẾN Ngày: 01/10/2026
Chuyển: P/C Tươi

Kính gửi: UBND xã An Viễn, thành phố Đồng Nai.

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ; Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ.

Chúng tôi là: Công ty TNHH Quốc tế Kim Bảo Sơn (Việt Nam) là chủ cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại găng tay, công suất 8.000.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 40.000 tấn sản phẩm/năm)” tại Đường số 9, KCN Giang Điền, xã An Viễn, thành phố Đồng Nai.

Đã được Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại găng tay, công suất 8.000.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 40.000 tấn sản phẩm/năm)” tại Đường số 9, KCN Giang Điền, xã An Viễn, thành phố Đồng Nai cho Công ty TNHH Quốc tế Kim Bảo Sơn (Việt Nam) tại Giấy phép môi trường số 47/GPMT-KCNKKT ngày 22/9/2026.

Căn cứ Khoản 1, Điều 102, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, Công ty TNHH Quốc tế Kim Bảo Sơn (Việt Nam) xin gửi đến UBND xã An Viễn, thành phố Đồng Nai Giấy phép môi trường số 47/GPMT-KCNKKT ngày 22/9/2026 (đính kèm theo văn bản) để Quý cơ quan thực hiện công khai thông tin môi trường trên trang thông tin điện tử.

Kính mong Quý cơ quan xem xét.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ
KIM BẢO SƠN (VIỆT NAM)
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



LIN JUI HSIEN

UBND THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ

Số 47 /GPMT-KCNKKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 22

tháng 9 năm 2026



GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp, điều chỉnh, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở

trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quốc tế Kim Bảo Sơn (Việt Nam) tại Văn bản số 01/VBGT-KBS ngày 07 tháng 9 năm 2026 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở tại Đường số 9, KCN Giang Điền, xã An Viễn, thành phố Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quốc tế Kim Bảo Sơn (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất các loại găng tay, công suất 8.000.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 40.000 tấn sản phẩm/năm)” tại đường số 9, KCN Giang Điền, xã An Viễn, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Chủ cơ sở

1.1. Tên chủ cơ sở: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quốc tế Kim Bảo Sơn (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 9, KCN Giang Điền, xã An Viễn, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600672150 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 06 năm 2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính thành phố Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 5488445180 chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2013, chứng nhận thay đổi lần thứ chín ngày 09 tháng 12 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600672150

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy sản xuất các loại găng tay.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 120.000 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm A (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án nhóm III.

- Công suất: Nhà máy sản xuất các loại găng tay, công suất 8.000.000.000 sản phẩm/năm (tương đương 40.000 tấn sản phẩm/năm)

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất găng tay cao su NBR: Nguyên liệu (NBR, phụ gia) → Phối trộn → Nhúng Latex 1 → Sấy 1 → Nhúng Latex 2 → Sấy 2 → Rửa nước → Cuốn biên → Sấy lưu hóa → Làm lạnh → (1)/(2)

(1) → Nhúng Clorine → Rửa nước → (3)

(2) → Rửa nước → (3)

(3) → Sấy → Máy tháo găng tay ly hình → Máy vuốt → Kiểm tra → Đóng gói.

Công đoạn rửa khuôn: Khuôn → Rửa khuôn → Chổi xoay (bàn chà) → Rửa nước → Sấy → Nhúng đông kết → Sấy → Khuôn..

+ Quy trình sản xuất găng tay PVC: Nguyên liệu (bột nhựa PVC) → Pha trộn → Nhúng khuôn liệu 1 → Keo hóa 1 → Nhúng khuôn liệu 2 → Keo hóa 2 → Cuốn mép (Bàn chà) → Ly hình (Kiểm tra quang học) → Máy vuốt (Đếm bao tay) → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở.

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy

phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 22 tháng 9 năm 2036).

Giấy phép môi trường số 190/GPMT-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp cho cơ sở “Nhà máy sản xuất gang tay các loại” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã An Viễn;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1 YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 47 /GPMT-KCNKKT
ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp và phải phù hợp với nội dung giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung được quy định trong Giấy phép môi trường đã được phê duyệt của Khu công nghiệp Giang Điền trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền theo hợp đồng xử lý nước thải số 23/2024/HĐNT/GĐ ngày 01/7/2024 và Phụ lục số 03 ngày 11 tháng 02 năm 2025 giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền và Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quốc tế Kim Bảo Sơn (Việt Nam).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên (xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn) + nước thải từ nhà ăn (xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ) với lưu lượng 86,60 m³/ngày đêm sẽ được thu gom đưa về 01 hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 5.800 m³/ngày.đêm của cơ sở trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền tại 02 hố ga đầu nối (hố ga trên đường số 11 và đường số 9).

- Nước thải sản xuất (từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay NBR 1.600 m³/ngày.đêm; công đoạn vệ sinh dây chuyền sản xuất NBR 240 m³/ngày.đêm; vệ sinh bể làm mát NBR khoảng 2.880 m³/ngày.đêm; công đoạn xử lý hơi hóa chất từ vệ sinh khuôn NBR 13,2 m³/ngày.đêm; công đoạn xử lý hơi hóa chất từ bồn nhúng chlorine 14 m³/ngày.đêm; công đoạn vệ sinh khuôn găng tay PVC 230,4 m³/ngày.đêm; công đoạn xử lý hơi hóa chất từ vệ sinh khuôn PVC 0,8 m³/ngày.đêm; nước thải từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt khoảng 6,4 m³/ngày.đêm; sau quá trình rửa xích khoảng 36 m³/ngày.đêm; nước vệ sinh sân đường khu vực chứa than khoảng 0,4 m³/ngày.đêm) được thu gom về 01 hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 5.800 m³/ngày.đêm của cơ sở trước khi thu gom, đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Giang Điền tại 02 hố ga đầu nối (hố ga trên đường số 11 và đường số 9).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 5.800 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt (xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn) + nước thải nhà ăn (sau bể tách mỡ) + nước thải sản xuất → Bể*

thu gom → Bể điều hòa → Bể trung hòa 1,2 → Bể keo tụ 1,2 → Bể tạo bông 1,2 → Phân chia về 03 công trình xử lý hóa lý song song gồm: Bể lắng hóa lý (công suất 3.000 m³/ngày.đêm), Bể tuyển nổi DAF 1 (công suất 1.400 m³/ngày.đêm) và Bể tuyển nổi DAF 2 (công suất 1.400 m³/ngày.đêm) → Tháp giải nhiệt → Bể chứa nước tháp giải nhiệt → Bể trung gian → Phân về 03 MODUL 1, 2, 3.

MODUL 1: 4.000 m³/ngày.đêm: Bể trung gian → Bể thiếu khí 1,2 → Bể hiếu khí 1,2 → Bể lắng sinh học 1,2 → Bể chứa nước → Bể chứa nước tập trung.

MODUL 2: 1.000 m³/ngày.đêm: Bể trung gian → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể chứa nước tập trung.

MODUL 3: 800 m³/ngày.đêm: Bể trung gian → Bể thiếu khí 1,2 → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học 1,2 → Bể chứa nước 1,2.

Bể chứa nước 1,2; bể chứa nước tập trung → Hố ga chứa nước thải sau xử lý → Đầu nối vào hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền tại 02 điểm trên đường số 9,11.

* Bùn từ bể lắng hóa lý, bể tuyển nổi DAF và bể lắng sinh học → bể nén bùn → máy ép bùn; nước tách bùn → hồi lưu về bể điều hòa.

- Công suất thiết kế: 5.800 m³/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer (-), Polymer (+), DEFOAMER DP-860, H₃PO₄ 85%, Men vi sinh hiếu khí, Metanol 99%, NaCl 99%, Na₂S₂O₃.5H₂O, NaOH 99%, PAC, H₂O₂ 35%.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng các hạng mục và máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể tách mỡ; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Giang Điền, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Giang Điền để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư Khu công nghiệp Giang Điền và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 47 /GPMT-KCNKKT
 ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- + Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ hoạt động 01 lò dầu tải nhiệt số 01 (công suất 12 triệu kcal/giờ);
- + Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ hoạt động 01 lò dầu tải nhiệt 02 (công suất 12 triệu kcal/giờ);
- + Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ hoạt động 01 lò dầu tải nhiệt 03 (công suất 12 triệu kcal/giờ);
- + Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ hoạt động 01 lò dầu tải nhiệt 04 (công suất 12 triệu kcal/giờ);
- + Nguồn số 05: Bụi, khí thải từ hoạt động 01 lò dầu tải nhiệt 05 (công suất 12 triệu kcal/giờ);
- + Nguồn số 06: Bụi, khí thải từ hoạt động 01 lò dầu tải nhiệt 06 (công suất 21 triệu kcal/giờ);
- + Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ hoạt động 01 lò dầu tải nhiệt 07 (công suất 21 triệu kcal/giờ);
- + Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ hoạt động 01 lò dầu tải nhiệt 08 (công suất 31 triệu kcal/giờ);
- + Nguồn số 09: Hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay NBR 1 (7 dây chuyền);
- + Nguồn số 10: Hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay NBR 2 (7 dây chuyền);
- + Nguồn số 11: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 1 (2 dây chuyền găng tay NBR);
- + Nguồn số 12: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 2 (2 dây chuyền găng tay NBR);
- + Nguồn số 13: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 3 (2 dây chuyền găng tay NBR);
- + Nguồn số 14: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 4 (2 dây chuyền găng tay NBR);
- + Nguồn số 15: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 5 (2 dây chuyền găng tay NBR);

+ Nguồn số 16: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 6 (2 dây chuyền găng tay NBR);

+ Nguồn số 17: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 7 (2 dây chuyền găng tay NBR);

+ Nguồn số 18: Hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay PVC 1;

+ Nguồn số 19: Hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay PVC 2;

+ Nguồn số 20: Bụi, khí thải từ quá trình sấy, keo hóa găng tay PVC 1;

+ Nguồn số 21: Bụi, khí thải từ quá trình sấy, keo hóa găng tay PVC 2;

+ Nguồn số 22: Bụi, khí thải từ quá trình sấy, keo hóa găng tay PVC 3;

+ Nguồn số 23: Bụi, khí thải từ quá trình sấy, keo hóa găng tay PVC 6;

+ Nguồn số 24: Bụi, khí thải từ quá trình sấy, keo hóa găng tay PVC 7;

+ Nguồn số 25: Hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay NBR 3 (6 dây chuyền mở rộng).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (*theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°*):

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01, 02, 03, 04 và 05): tương ứng ống thoát khí thải sau 05 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ 5 lò dầu tải nhiệt. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.542; Y: 416.571.

- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 06, 07 và 08): tương ứng ống thoát khí thải sau 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ 3 lò dầu tải nhiệt. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.536; Y: 416.859.

- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 9) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hoá chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay NBR 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.542; Y: 416.567.

- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 10) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hoá chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay NBR 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.542; Y: 416.573.

- Dòng khí thải số 05 (nguồn 11) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hoá chất từ công đoạn nhúng clo 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.512; Y: 416.722.

- Dòng khí thải số 06 (nguồn 12) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hoá chất từ công đoạn nhúng clo 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.512; Y: 416.723.

- Dòng khí thải số 07 (nguồn 13) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hoá chất từ công đoạn nhúng clo 3. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.512; Y: 416.724.

- Dòng khí thải số 08 (nguồn 14) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hoá chất từ công đoạn nhúng clo 4. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.512; Y: 416.849.

- Dòng khí thải số 09 (nguồn 15) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hoá chất từ công đoạn nhúng clo 5. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.512; Y: 416.852.

- Dòng khí thải số 10 (nguồn 16) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hoá chất từ công đoạn nhúng clo 6. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.512; Y: 416.856.

- Dòng khí thải số 11 (nguồn 17) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hoá chất từ công đoạn nhúng clo 7. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.512; Y: 416.850.

- Dòng khí thải số 12 (nguồn 18) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hoá chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay PVC 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.628; Y: 416.583.

- Dòng khí thải số 13 (nguồn 19) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hoá chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay PVC 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.632; Y: 416.577.

- Dòng khí thải số 14 (nguồn 20) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy keo hoá găng tay PVC 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.627; Y: 416.582.

- Dòng khí thải số 15 (nguồn 21) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy keo hoá găng tay PVC 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.209; Y: 416.597.

- Dòng khí thải số 16 (nguồn 22) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy keo hoá găng tay PVC 3. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.708; Y: 416.560.

- Dòng khí thải số 17 (nguồn 23) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy keo hoá găng tay PVC 6. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.270; Y: 416.727.

- Dòng khí thải số 18 (nguồn 24) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy keo hoá găng tay PVC 7. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.271; Y: 416.730.

- Dòng khí thải số 19 (nguồn 25) tương ứng ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi hoá chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay NBR 3. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.204.569; Y: 416.609.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở dự kiến là **1.661.400 m³/giờ**, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 525.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 450.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 70.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 70.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.700 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.700 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 92.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 92.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 70.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT ⁽¹⁾	QCVN 20:2009/ BTNMT ⁽¹⁾	QCVN 19:2024/ BTNMT ⁽²⁾		
I	Dòng thải số 01						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-	-		
3	CO	mg/Nm ³	800	-	-		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400	-	-		
5	NO _x	mg/Nm ³	680	-	-		
II	Dòng thải số 02						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	-	06 tháng/lần	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	-	-	≤ 40 (6)		
3	CO	mg/Nm ³	-	-	≤ 350 (6)		
4	SO ₂	mg/Nm ³	-	-	≤ 300 (6)		
5	NO _x	mg/Nm ³	-	-	≤ 300 (6)		
III	Dòng thải số 03, 04						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	HCl	mg/Nm ³	-	-	≤ 15		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	-	-	≤ 7		
4	Kẽm và hợp chất của kẽm	mg/Nm ³	-	-	≤ 7	01 năm/lần	
5	1,3 butadien	mg/Nm ³	-	-	≤ 20		
6	Butylamin	mg/Nm ³	-	-	≤ 15		
IV	Dòng khí thải số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	-	-	≤ 80		
3	Cl ₂	mg/Nm ³	-	-	≤ 5		
4	Dietylamin	mg/Nm ³	-	-	≤ 40	01 năm/lần	
5	Kẽm và hợp chất của kẽm	mg/Nm ³	-	-	≤ 7		
6	1,3 butadien	mg/Nm ³	-	-	≤ 20		
7	Butylamin	mg/Nm ³	-	-	≤ 15		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT ⁽¹⁾	QCVN 20:2009/ BTNMT ⁽¹⁾	QCVN 19:2024/ BTNMT ⁽²⁾		
V	Dòng khí thải số 12, 13						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	HCl	mg/Nm ³	40	-	-		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	6	-	-		
4	Kẽm và hợp chất của kẽm	mg/Nm ³	24	-	-	01 năm/lần	
5	1,3 – butadien	mg/Nm ³	-	2.200	-		
6	Butylamin	mg/Nm ³	-	15	-		
VI	Dòng khí thải số 14, 15, 16						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	-	-	≤ 80		
3	Vinyl clorua	mg/Nm ³	-	-	≤ 20	01 năm/lần	
4	Etylen oxyt	mg/Nm ³	-	-	≤ 15		
5	Toluen	mg/Nm ³	-	-	≤ 40		
6	Xylen	mg/Nm ³	-	-	≤ 100		
VII	Dòng khí thải số 17, 18						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-	-		
3	Vinyl clorua	mg/Nm ³	-	20	-	01 năm/lần	
4	Etylen oxyt	mg/Nm ³	-	20	-		
5	Toluen	mg/Nm ³	-	750	-		
6	Xylen	mg/Nm ³	-	870	-		
VII	Dòng khí thải số 19						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	-	6 tháng/lần	Không thuộc
2	HCl	mg/Nm ³	-	-	≤ 15		
3	H ₂ S	mg/Nm ³	-	-	≤ 7		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục đối tượng
			QCVN 19:2009/ BTNMT ⁽¹⁾	QCVN 20:2009/ BTNMT ⁽¹⁾	QCVN 19:2024/ BTNMT ⁽²⁾		
4	Kẽm và hợp chất của kẽm	mg/Nm ³	-	-	≤ 7	01 năm/lần	
5	1,3-butadien	mg/Nm ³	-	-	≤ 20		
6	Butylamin	mg/Nm ³	-	-	≤ 15		

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$; $K_p=0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường);

(2): Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2024/BTNMT, cột B trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường);

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải:

+ Nguồn số 01: bụi, khí thải từ hoạt động 01 lò dầu tải nhiệt số 01 (công suất 12 triệu kcal/giờ) thu gom bằng ống hộp hình vuông, đưa về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất 105.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 02: bụi, khí thải từ hoạt động 01 lò dầu tải nhiệt số 02 (công suất 12 triệu kcal/giờ) thu gom bằng ống hộp hình vuông, đưa về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất 105.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 03: bụi, khí thải từ hoạt động 01 lò dầu tải nhiệt số 03 (công suất 12 triệu kcal/giờ) thu gom bằng ống hộp hình vuông, đưa về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất 105.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 04: bụi, khí thải từ hoạt động 01 lò dầu tải nhiệt số 04 (công suất 12 triệu kcal/giờ) thu gom bằng ống hộp hình vuông, đưa về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất 105.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 05: bụi, khí thải từ hoạt động 01 lò dầu tải nhiệt số 05 (công suất 12 triệu kcal/giờ) thu gom bằng ống hộp hình vuông, đưa về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất 105.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 06: bụi, khí thải từ hoạt động 01 lò dầu tải nhiệt số 06 (công suất 21 triệu kcal/giờ) thu gom bằng ống hộp hình vuông, đưa về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất 105.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 07: bụi, khí thải từ hoạt động 01 lò dầu tải nhiệt số 07 (công suất 21 triệu kcal/giờ) thu gom bằng ống hộp hình vuông, đưa về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất 105.000 m³/giờ).

+ Nguồn số 08: bụi, khí thải từ hoạt động 01 lò dầu tải nhiệt số 08 (công suất 31 triệu kcal/giờ) thu gom bằng ống hộp hình vuông, đưa về 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất 240.000 m³/giờ).

+ Nguồn số 09: hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay NBR 1 (7 dây chuyền) thu gom bằng máng thu hơi hóa chất dọc theo chiều dài thành bể để hút hơi hóa chất bằng các ống nhánh, từ các ống nhánh thu gom về đường ống thu gom tập trung dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 70.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 10: hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay NBR 2 (7 dây chuyền) thu gom bằng máng thu hơi hóa chất dọc theo chiều dài thành bể để hút hơi hóa chất bằng các ống nhánh, từ các ống nhánh thu gom về đường ống thu gom tập trung dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 70.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 11: hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 1 (2 dây chuyền găng tay NBR) thu gom bằng máng thu hơi hóa chất dọc theo chiều dài thành bể để hút hơi hóa chất bằng các ống nhánh, từ các ống nhánh thu gom về đường ống thu gom tập trung dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 12: hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 2 (2 dây chuyền găng tay NBR) thu gom bằng máng thu hơi hóa chất dọc theo chiều dài thành bể để hút hơi hóa chất bằng các ống nhánh, từ các ống nhánh thu gom về đường ống thu gom tập trung dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 13: hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 3 (2 dây chuyền găng tay NBR) thu gom bằng máng thu hơi hóa chất dọc theo chiều dài thành bể để hút hơi hóa chất bằng các ống nhánh, từ các ống nhánh thu gom về đường ống thu gom tập trung dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 14: hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 4 (2 dây chuyền găng tay NBR) thu gom bằng máng thu hơi hóa chất dọc theo chiều dài thành bể để hút hơi hóa chất bằng các ống nhánh, từ các ống nhánh thu gom về đường ống thu gom tập trung dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 15: hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 5 (2 dây chuyền găng tay NBR) thu gom bằng máng thu hơi hóa chất dọc theo chiều dài thành bể để hút hơi hóa chất bằng các ống nhánh, từ các ống nhánh thu gom về đường ống thu gom tập trung dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 16: hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 6 (2 dây chuyền găng tay NBR) thu gom bằng máng thu hơi hóa chất dọc theo chiều dài thành bể để hút hơi hóa chất bằng các ống nhánh, từ các ống nhánh thu gom về đường ống thu gom tập trung dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 17: hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 7 (2 dây chuyền găng tay NBR) thu gom bằng máng thu hơi hóa chất dọc theo chiều dài thành bể để hút hơi hóa chất bằng các ống nhánh, từ các ống nhánh thu gom về đường ống thu gom tập trung dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 18: hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay PVC 1 thu gom bằng 2 đường ống dọc theo chiều dài thành bể để hút hơi hóa chất bằng các ống nhánh, từ các ống nhánh thu gom về đường ống thu gom tập trung. Hai đường ống thu gom tập trung của 2 dây chuyền dẫn về 1 đường ống thu gom rồi đưa về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 3.700 m³/giờ.

+ Nguồn số 19: hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay PVC 2 thu gom bằng 2 đường ống dọc theo chiều dài thành bể để hút hơi hóa chất bằng các ống nhánh, từ các ống nhánh thu gom về đường ống thu gom tập trung. Hai đường ống thu gom tập trung của 2 dây chuyền dẫn về 1 đường ống thu gom rồi đưa về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 3.700 m³/giờ.

+ Nguồn số 20: được thu gom bằng các chụp hút để thu gom hơi hóa chất bằng các ống nhánh để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 25.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 21: được thu gom bằng các chụp hút để thu gom hơi hóa chất bằng các ống nhánh để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 25.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 22: được thu gom bằng các chụp hút để thu gom hơi hóa chất bằng các ống nhánh để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 25.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 23: bụi, khí thải từ quá trình sấy, keo hóa găng tay PVC 6 được thu gom bằng các chụp hút để thu gom hơi hóa chất bằng các ống nhánh để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 92.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 24: bụi, khí thải từ quá trình sấy, keo hóa găng tay PVC 7 thu gom bằng các chụp hút để thu gom hơi hóa chất bằng các ống nhánh để đưa về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 92.000 m³/giờ.

+ Nguồn số 25: hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay NBR 3 (6 dây chuyền) thu gom bằng máng thu hơi hóa chất dọc theo chiều dài thành bể để hút hơi hóa chất bằng các ống nhánh, từ các ống nhánh thu gom về đường ống thu gom tập trung dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 70.000 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải dòng khí thải số 01 (nguồn số 01, 02, 03, 04 và 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → thiết bị thu hồi nhiệt → thiết bị lọc bụi kiểu khô bằng cyclone → tháp lọc bụi ướt (dung dịch hấp thụ NaOH) → tháp lọc khô → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 105.000 m³/giờ/hệ thống (5 hệ thống)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải dòng khí thải số 02 (nguồn số 06, 07 và 08)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → thiết bị thu hồi nhiệt → thiết bị lọc bụi kiểu khô bằng cyclone → tháp lọc bụi ướt (dung dịch hấp thụ NaOH) → tháp lọc khô → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 105.000 m³/giờ/hệ thống (2 hệ thống); 240.000 m³/giờ/hệ thống (1 hệ thống)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 3)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: hơi hóa chất (từ các bồn rửa khuôn) → máng thu gom → ống dẫn → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ NaOH) → quạt hút → ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 70.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 4)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: hơi hóa chất (từ các bồn rửa khuôn) → máng thu gom → ống dẫn → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ NaOH) → quạt hút → ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 70.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 5)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: hơi hóa chất (từ khu vực nhúng clorin) → chụp hút → ống dẫn nhánh → ống trung tâm → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ NaOH) → quạt hút → ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Na₂S₂O₃.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 6)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: hơi hóa chất (từ khu vực nhúng clorin) → chụp hút → ống dẫn nhánh → ống trung tâm → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ NaOH) → quạt hút → ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Na₂S₂O₃.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 7)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: hơi hóa chất (từ khu vực nhúng clorin) → chụp hút → ống dẫn nhánh → ống trung tâm → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ NaOH) → quạt hút → ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Na₂S₂O₃.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 8)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: hơi hóa chất (từ khu vực nhúng clorin) → chụp hút → ống dẫn nhánh → ống trung tâm → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ NaOH) → quạt hút → ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Na₂S₂O₃.

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 9)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: hơi hóa chất (từ khu vực nhúng clorin) → chụp hút → ống dẫn nhánh → ống trung tâm → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ NaOH) → quạt hút → ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Na₂S₂O₃.

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 10)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: hơi hóa chất (từ khu vực nhúng clorin) → chụp hút → ống dẫn nhánh → ống trung tâm → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ NaOH) → quạt hút → ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Na₂S₂O₃.

1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 11)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: hơi hóa chất (từ khu vực nhúng clorin) → chụp hút → ống dẫn nhánh → ống trung tâm → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ NaOH) → quạt hút → ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Na₂S₂O₃.

1.2.12. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 12)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: hơi hóa chất (từ các bồn rửa khuôn PVC) → máng thu gom → ống dẫn nhánh → ống trung tâm → quạt hút → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ NaOH) → quạt hút → ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 3.700 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

1.2.13. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 13)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: hơi hóa chất (từ các bồn rửa khuôn PVC) → máng thu gom → ống dẫn nhánh → ống trung tâm → quạt hút → tháp hấp

thụ (dung dịch hấp thụ NaOH) → quạt hút → ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 3.700 m³/giờ
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

1.2.14. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 14)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống trao đổi nhiệt → Thiết bị xử lý tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có

1.2.15. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 15)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống trao đổi nhiệt → Thiết bị xử lý tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có

1.2.16. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 16)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống trao đổi nhiệt → Thiết bị xử lý tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có

1.2.17. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 17)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống trao đổi nhiệt → Thiết bị xử lý tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 92.000 m³/giờ (01 thiết bị thu hồi dầu (ngưng tụ), 04 thiết bị xử lý tĩnh điện song song (03 thiết bị công suất 24.000 m³/giờ/thiết bị và 01 thiết bị công suất 20.000 m³/giờ))

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có

1.2.18. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 18)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Hệ thống trao đổi nhiệt → Thiết bị xử lý tĩnh điện → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 92.000 m³/giờ (01 thiết bị thu hồi dầu (ngưng tụ), 04 thiết bị xử lý tĩnh điện song song (03 thiết bị công suất 24.000 m³/giờ/thiết bị và 01 thiết bị công suất 20.000 m³/giờ))

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có

1.2.19. Hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 19)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: hơi hóa chất (từ các bồn rửa khuôn) → máng thu gom → ống dẫn → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ NaOH) → quạt hút → ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường

- Công suất thiết kế: 70.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý khí thải; dự phòng thiết bị thay thế khi thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện biện pháp khắc phục, xử lý.

- Khi xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường không khí. Đồng thời, thông báo cơ quan có chức năng có liên quan các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm, dự kiến bắt đầu từ ngày 01 tháng 12 năm 2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 03 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ 3 lò dầu tải nhiệt (dòng khí thải số 02 (nguồn số 06, 07 và 08)), công suất thiết kế: 105.000 m³/giờ/hệ thống (2 hệ thống); 240.000 m³/giờ/hệ thống (1 hệ thống).

- 03 Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay NBR 1, 2, 3 (dòng khí thải số 03, 04, 19), công suất thiết kế 70.000 m³/giờ/hệ thống.

- 07 Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo (dòng khí thải số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11), công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- 03 Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy keo hóa găng tay PVC 1, 2, 3 (dòng khí thải số 14, 15, 16), công suất thiết kế 25.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại 01 ống thoát khí thải sau 03 Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ 3 lò dầu tải nhiệt (dòng khí thải số 02 (nguồn số 06, 07 và 08)), công suất thiết kế: 105.000 m³/giờ/hệ thống (2 hệ thống); 240.000 m³/giờ/hệ thống (1 hệ thống).

- Tại 03 ống thoát khí thải sau 03 Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay NBR 1, 2, 3 (dòng khí thải số 03, 04, 19), công suất 70.000 m³/giờ/HT.

- Tại 07 ống thoát khí thải sau 07 Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo (dòng khí thải số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11), công suất 30.000 m³/giờ/HT.

- Tại 03 ống thoát khí thải sau 03 Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy keo hóa găng tay PVC 1, 2, 3 (dòng khí thải số 14, 15, 16), công suất 25.000 m³/giờ/HT.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu khí thải đầu ra), cụ thể theo đề xuất của chủ cơ sở như sau:

Hạng mục	Vị trí thu mẫu	Thông số	Thời gian đo đạc	Tần suất	Tiêu chuẩn so sánh
Khí thải	Ống thải sau Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ 3 lò dầu tải nhiệt	Lưu lượng, Bụi, CO, SO ₂ , NO _x ,	3 lần	1 ngày/lần 3 ngày liên tục	QCVN 19:2024/BTNMT, cột B.
	Ống thải sau Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ 1 lò dầu tải nhiệt (trong đó vận hành 01 hệ thống công suất 105.000 m ³ /giờ; ngừng 2 hệ thống công suất 105.000 m ³ /giờ và 240.000 m ³ /giờ)				
	Ống thải sau Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ 1 lò dầu tải nhiệt (trong đó vận hành 01 hệ thống còn lại công suất 105.000 m ³ /giờ; ngừng 2 hệ thống				

Hạng mục	Vị trí thu mẫu	Thông số	Thời gian đo đạc	Tần suất	Tiêu chuẩn so sánh
	công suất 105.000 m ³ /giờ và 240.000 m ³ /giờ)				
	Ống thải sau Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ 1 lò đốt tải nhiệt (trong đó vận hành 01 hệ thống công suất 240.000 m ³ /giờ; ngừng 2 hệ thống công suất 105.000 m ³ /giờ/hệ thống)				
	Ống thải sau Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay NBR 1	Lưu lượng, HCl, H ₂ S, Kẽm và hợp chất của kẽm, 1,3 – butadien, Butylamin			
	Ống thải sau Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay NBR 2				
	Ống thải sau Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay NBR 3				
	Ống thải sau Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 1	Lưu lượng, Bụi, Cl ₂ , Dietylamin, Kẽm và hợp chất của kẽm, 1,3 – butadien, Butylamin			
	Ống thải sau Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 2				
	Ống thải sau Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 3				
	Ống thải sau Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 4				
	Ống thải sau Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 5				
	Ống thải sau Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 6				

Hạng mục	Vị trí thu mẫu	Thông số	Thời gian đo đạc	Tần suất	Tiêu chuẩn so sánh
	Ổng thải sau Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo 7				
	Ổng thải sau Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy keo hóa găng tay PVC 1	Lưu lượng, Bụi, Vinyl clorua, Etylen oxyt, Toluene, Xylen			
	Ổng thải sau Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy keo hóa găng tay PVC 2				
	Ổng thải sau Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy keo hóa găng tay PVC 3				

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả Khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý khí thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ), cụ thể như sau:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước ít

nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 47/GPMT-KCNKKT
ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải của Module 1: 4.000 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải của Module 2: 1.000 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải của Module 3: 800 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.
- Nguồn số 05: Quạt hút của hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay.
- Nguồn số 06: Quạt hút của hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo.
- Nguồn số 07: Quạt hút của hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay PVC.
- Nguồn số 08: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải tĩnh điện.
- Nguồn số 09: Khu vực băng chuyền động của các khuôn găng tay tại xưởng 1 và 2.
- Nguồn số 10: Khu vực băng chuyền động của các khuôn găng tay tại xưởng 3 và 4.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3⁰)

- Nguồn số 01: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải của Module 1: 4.000 m³/ngày.đêm. Tọa độ: X = 1.204.536; Y = 416.823
- Nguồn số 02: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải của Module 2: 1.000 m³/ngày.đêm. Tọa độ: X = 1.204.530; Y = 416.819
- Nguồn số 03: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải của Module 3: 800 m³/ngày.đêm. Tọa độ: X = 1.204.540; Y = 416.575
- Nguồn số 04: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt. Tọa độ: X = 1.204.542; Y = 416.571
- Nguồn số 05: Quạt hút của hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay. Tọa độ: X = 1.204.542; Y = 416.567

- Nguồn số 06: Quạt hút của hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng clo. Tọa độ: X = 1.204.512; Y = 416.725

- Nguồn số 07: Quạt hút của hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn vệ sinh khuôn găng tay PVC. Tọa độ: X = 1.204.628; Y = 416.583

- Nguồn số 08: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải tĩnh điện. Tọa độ: X = 1.204.633; Y = 416.582

- Nguồn số 09: Khu vực bằng chuyển động của các khuôn găng tay tại xưởng 1 và 2. Tọa độ: X = 1.204.404; Y = 416.594

- Nguồn số 10: Khu vực bằng chuyển động của các khuôn găng tay tại xưởng 3 và 4. Tọa độ: X = 1.204.512; Y = 416.722.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

TT	QCVN 26:2025/BNMT			QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{Aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNMT.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 47 /GPMT-KCNKKT
ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:****1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:**

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải y tế có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	13 01 01	NH	20
2	Các linh kiện thiết bị điện tử thải khác (có chứa tụ điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống phóng catot và các loại thủy tinh hoạt tính khác	Rắn	16 01 13	NH	100
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	3.100
4	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	1.500
5	Dầu truyền nhiệt gốc khoáng thải không có clo (từ hoạt động lò dầu tải nhiệt)	Lỏng	17 03 04	NH	650.000
6	Cặn dầu thải	Lỏng	17 07 03	NH	1.500
7	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	20
Tổng cộng					656.240

1.2. Khối lượng, chứng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Tro, xỉ than từ hoạt động lò dầu tải nhiệt	04 02 06	TT	30.000.000
2	Hộp chứa mực in (hộp mực in văn phòng)	08 02 08	TT	20
3	Giấy, bao bì carton	18 01 05	TT-R	320.000
4	Bao bì nhựa, nilon (chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	TT-R	250.000
5	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	18 01 08	TT-R	3.000.000

6	Sản phẩm không đạt chất lượng (găng tay hỏng)	19 12 10	TT-R	470.000
7	Khuôn găng tay bằng sứ bị hỏng	19 12 06	TT	850.000
8	Cao su bị đông tụ trong quá trình sản xuất (không chứa thành phần nguy hại)	03 02 11	TT	220.000
9	Pallet hỏng bằng gỗ	18 01 07	TT-R	85.000
10	Rác thải công nghiệp thông thường (phi sắt, thùng phi rỗng, nhôm sắt phế, thùng nhựa, phuy nhựa,..)	-	-	400.000
Tổng cộng				35.595.020

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải thực phẩm	135,10
2	Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	51,96
3	Nhóm CTRSH khác	20,78
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		207,84

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ bể lắng tuần hoàn từ hoạt động lò dầu tải nhiệt	Rắn/lỏng	04 02 03	KS	2.500.000
2	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	R/B/L	12 06 05	KS	3.800.000
3	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	72.000
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	750
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	4.900
6	Giẻ lau, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	400
Tổng					6.378.050

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01

năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Quyết định số 86/2025/QĐUBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Đồng Nai ban hành quy định về quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Đồng Nai, Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định lộ trình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn trên địa bàn thành phố Đồng Nai và các quy định khác có liên quan.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho lưu chứa: 40 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có mái che, nền được gia cố chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa, bao tải.

2.2.2. Kho giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho lưu giữ: diện tích 24 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường có tường gạch bao quanh và mái lợp tôn, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm. Khu vực chứa được dán nhãn tên khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.2.3. Kho giữ lưu giữ tro, xỉ than từ hoạt động lò dầu tải nhiệt:

- Diện tích kho lưu giữ: diện tích 37 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ có tường gạch bao quanh và mái lợp tôn, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm. Khu vực chứa được dán nhãn tên khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120-240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ: Diện tích kho lưu giữ: diện tích 86 m²

- Bố trí khu vực tập kết chất thải sinh hoạt theo quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách kho giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho

Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, Ủy ban nhân dân xã An Viễn về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền, Ủy ban nhân dân xã An Viễn (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 47 /GPMT-KCNKKT
ngày 22 tháng 9 năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi khó chịu từ quá trình sản xuất của cơ sở (nếu có).

6. Việc bố trí, xây dựng/lắp đặt các công trình xử lý chất thải, khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phải đảm bảo chất lượng an toàn công trình về xây dựng, PCCC và quy định của pháp luật về lĩnh vực xây dựng. Trường hợp để xảy ra sự cố liên quan đến an toàn công trình xây dựng, PCCC, môi trường, an toàn lao động, Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật

7. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**